

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHƯỜNG AYUN PA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13/NQ-HĐND

Ayun Pa, ngày 23 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán ngân sách phường Ayun Pa năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG AYUN PA
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ BA (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 119/2025/NQ-HĐND ngày 24/6/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc sửa đổi, bổ sung một số điều các nghị quyết quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 17/8/2025 của UBND phường về việc xin ý kiến về phương án phân bổ dự toán ngân sách phường Ayun Pa năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 08/HĐND-BKTNS ngày 20/8/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND phường và ý kiến thảo luận, thống nhất của các vị đại biểu HĐND phường tại kỳ họp thứ Ba, HĐND phường khóa I, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Phương án phân bổ dự toán ngân sách phường năm 2025 như sau:

1. Dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn:	10.533 triệu đồng
Các khoản thu cân đối ngân sách Nhà nước:	10.533 triệu đồng
2. Tổng thu ngân sách phường:	74.599 triệu đồng
a. Thu phường được hưởng theo phân cấp:	2.610 triệu đồng
b. Thu bổ sung từ NS cấp tỉnh:	71.989 triệu đồng
- Bổ sung cân đối ngân sách:	26.365 triệu đồng
- Bổ sung mục tiêu:	681 triệu đồng
- Bổ sung mục tiêu chi thường xuyên và chi đầu tư:	44.943 triệu đồng

3. Dự toán chi ngân sách phường:

Trên cơ sở dự toán thu của ngân sách phường, dự toán chi ngân sách phường được xây dựng như sau:

Tổng chi ngân sách phường:

74.599 triệu đồng

a. Các khoản chi cân đối NSDP

73.918 triệu đồng

Gồm:

+ Chi đầu tư phát triển:

0 triệu đồng

+ Chi thường xuyên:

73.345 triệu đồng

+ Dự phòng ngân sách:

573 triệu đồng

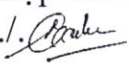
b. Chi bổ sung có mục tiêu:

681 triệu đồng

(Kèm theo các biểu mẫu)

Điều 2. Giao UBND phường tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí và triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân phường trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân phường khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua tại kỳ họp thứ Ba (chuyên đề), ngày 23 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy phường;
- Thường trực HĐND phường;
- Ủy ban nhân dân phường;
- Thành viên UBND phường;
- Các đại biểu HĐND phường;
- Các đơn vị thuộc UBND phường;
- VP HĐND-UBND phường;
- Lưu VT.HĐ.



CHỦ TỊCH

Trần Quốc Khánh



Phụ lục: 1

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 23/8/2025 của HĐND phường)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10.533.000.000
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	74.599.000.000
1	Thu ngân sách cấp xã hưởng theo phân cấp	2.610.000.000
2	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	
3	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	71.989.000.000
-	Bổ sung cân đối	26.365.000.000
-	Bổ sung mục tiêu	681.000.000
-	Bổ sung mục tiêu chi thường xuyên và chi đầu tư	44.943.000.000
III	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	74.599.000.000
1	Chi đầu tư phát triển	
2	Chi thường xuyên	73.345.000.000
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	38.598.270.000
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	
3	Dự phòng ngân sách	573.000.000
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	
5	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu	681.000.000
-	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm năm 2025	681.000.000



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 13 /NQ-HĐND ngày 23 / 8 /2025 của HĐND phường)

Phụ lục: 2

Đơn vị tính: đồng.

TT	Nội dung	Thu NSNN	Thu NSX	Ghi chú
A	TỔNG THU NSNN	10.533.000.000	2.610.000.000	
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn phường - Thu cân đối	10.533.000.000	2.610.000.000	
1	Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	4.755.000.000	571.000.000	
-	Thuế giá trị gia tăng	4.515.000.000	451.000.000	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tài nguyên	90.000.000	45.000.000	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	150.000.000	75.000.000	
2	Lệ phí trước bạ	711.000.000	355.500.000	
3	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	200.000.000	100.000.000	
4	Thuế thu nhập cá nhân	3.975.000.000	795.000.000	
5	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước thu tiền hàng năm			
6	Tiền sử dụng đất			
7	Phí và lệ phí	457.000.000	353.500.000	
	Lệ phí môn bài	345.000.000	241.500.000	
	Phí, lệ phí (không kể lệ phí môn bài)	112.000.000	112.000.000	
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
9	Thu khác và phạt các loại	435.000.000	435.000.000	
II	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương			

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC CHỈ ĐƠN VỊ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 23 / 8/2025 của HĐND phường)

Phụ lục: 3.1

Đơn vị tính: đồng.

S T T	Đơn vị	Cơ sở tính						Dự toán năm 2025				Đơn vị tính: đồng.			
		Biên chế, lớp học	Quỹ tiền lương và phụ cấp					Mức lương cơ sở 2.340.000 đồng	Chi khác		Tổng dự toán phân bổ	Nguồn thu để lại thực hiện CCTL tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại CCTL	
			1	2	3	4	5		6	7					8
B		TỔNG CHI NSNN													
-	Dự toán các phường đã chi 6 tháng đầu năm và quyết toán														
	Trong đó SN Giáo dục-Đào tạo														
-	Dự toán còn lại phân bổ (A+B+C)														
A	Chi Đầu tư phát triển														
B	Chi thường xuyên (bao gồm BSCMT)														
I	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	94	94	4.087.036,103	1.481.207,715	850.322,948	6.418.566,765	1.560.044,255	10.700.879,048	57.965.302,658	16.060.697,342				
I.1	Quản lý nhà nước	91	91	4.001.918,363	1.450.359,675	832.613,888	6.284.891,925	1.560.044,255	3.973.395,140	11.818.331,320	57.965.302,658				
I	Văn phòng HĐND-UBND phường	49	49	2.179.770,543	789.983,955	453.509,308	3.423.263,805	859.000,000	3.338.436,040	7.620.699,845	11.818.331,320				
-	Tiền lương, phụ cấp CBCC	21	21	861.967,608	312.390,945	179.335,543	1.353.694,095	490.500,000	2.881.274,760	4.725.468,855	7.620.699,845				
-	Quỹ khen thưởng			861.967,608	312.390,945	179.335,543	1.353.694,095			1.353.694,095					
-	Kinh phí thực hiện đối với người hoạt động không chuyên trách theo Nghị quyết 73/2023/NQ-HĐND tỉnh									208.409,760	208.409,760				
-	Phụ cấp CB ban chuyên trách 01 người									2.651.805,000	2.651.805,000				
-	Chi TX theo định mức									21.060,000	21.060,000				
-	Hoạt động đặc thù (tạm phân bổ)	21	21							252.000,000	252.000,000				
-	Khoản kinh phí lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2021/NĐ-CP: 03 người: (lái xe; phục vụ; bảo vệ)									100.000,000	100.000,000				
2	Hội đồng nhân dân									138.500,000	138.500,000				
-	Phụ cấp HĐND			212.325,000	76.950,000	44.175,000	333.450,000	0	77.500,000	410.950,000	410.950,000	0	0		
-	Hoạt động đặc thù (tạm phân bổ)			212.325,000	76.950,000	44.175,000	333.450,000			333.450,000	333.450,000				
-	Kinh phí chi hoạt động của HĐND theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai									27.500,000	27.500,000				
										50.000,000	50.000,000				

S T T	Đơn vị	Dự toán năm 2025												
		Cơ sở tính						Chi khác						
		Biên chế, lớp học		Quỹ tiền lương và phụ cấp				Mức lương cơ sở 2.340.000 đồng	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ, quỹ khen thưởng, nhiệm vụ khác	Tổng dự toán phân bổ	Nguồn thu để lại thực hiện CCTL tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại CCTL
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
-	Khoản kinh phí lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2021/NĐ-CP 03 người (Lái xe, phục vụ, bảo vệ)								135.444.255		135.444.255			
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường													
-	Tiền lương, phụ cấp	18	18	672.772.548	243.823.608	139.972.812	1.056.568.968	237.600.000	264.401.320	1.558.570.288	0	0	135.444.255	
-	Quỹ khen thưởng			672.772.548	243.823.608	139.972.812	1.056.568.968			1.056.568.968			1.558.570.288	
-	Chi hoạt động đặc thù (tạm phân bổ)												1.056.568.968	
-	Chi TX theo định mức								161.221.320	161.221.320			161.221.320	
-	Phụ cấp CB bán chuyên trách (03 người)	18	18						20.000.000	20.000.000			20.000.000	
-	Khoản kinh phí lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2021/NĐ-CP (bảo vệ)									216.000.000			216.000.000	
-	Hỗ trợ hoạt động Ban Thanh tra nhân dân							21.600.000		63.180.000	63.180.000		63.180.000	
II	Sự nghiệp giáo dục - Đào tạo (tiếp nhận dự toán còn lại, đơn vị Sử dụng Dự toán chi tiết còn lại theo nguyên trạng phân bổ đầu năm)	0		0	0	0	0	0	1.319.951.721	38.598.270.000	0	0	20.000.000	
II.1	Sự nghiệp giáo dục													
1	Trường Mầm non Hòa Mi							0	1.319.951.721	37.979.084.997	0	0	37.979.084.997	
2	Trường Mầm non Hoa Hồng									1.918.806.418			1.918.806.418	
3	Trường Mẫu giáo Sao Mai									1.311.520.897			1.311.520.897	
4	Trường Mầm non Hoa Sen									1.099.792.751			1.099.792.751	
5	Trường TH-THCS Lê Văn Tám									2.343.787.247			2.343.787.247	
6	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu									4.593.848.955			4.593.848.955	
7	Trường Tiểu học Nay Đer									5.786.771.159			5.786.771.159	
8	Trường TH-THCS Trần Hưng Đạo									5.982.277.537			5.982.277.537	
9	Trường THCS Nguyễn Huệ									3.768.355.413			3.768.355.413	
										5.362.183.181			5.362.183.181	

S T T		Đơn vị	Dự toán năm 2025											
			Cơ sở tính						Chi khác		Tổng dự toán phân bổ	Nguồn thu để lại thực hiện CCTL tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khí trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại CCTL
			Biên chế, lớp học			Quy tiền lương và phụ cấp			Mức lương cơ sở 2.340.000 đồng	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
10	Trường THCS PT DT Nội trú									4.491.789.718				4.491.789.718
11	Phòng Văn hóa, Xã hội									180.000.000	180.000.000	0		180.000.000
-	Cấp bù, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP									180.000.000	180.000.000	0		180.000.000
12	SNCD: Chi các nhiệm vụ cần thiết, phát sinh đột xuất trong năm									236.951.721	236.951.721			236.951.721
13	Các nhiệm vụ bổ sung có mục tiêu của tỉnh									903.000.000	903.000.000			903.000.000
-	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em học mẫu giáo và chỉnh sách đối với giáo viên mầm non, chỉnh sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc ít người									77.000.000	77.000.000			77.000.000
-	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm năm 2025									681.000.000	681.000.000			681.000.000
-	Cấp bù, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP									145.000.000	145.000.000			145.000.000
II.2	Đào tạo									0	0			0
I	Trung Tâm chính trị									0	0			0
III	Sự nghiệp văn hóa thông tin									619.185.003	619.185.003			619.185.003
I	Phòng Văn hóa, Xã hội									334.938.000	1.244.369.291	0		1.244.369.291
-	Phân bổ di tích lịch sử, văn hóa (Mô Cù Nay Der)									161.208.000	161.208.000			161.208.000
-	Kinh phí chi thường xuyên chăm sóc, bảo quản Đài tưởng niệm thị xã									91.208.000	91.208.000			91.208.000
-	Kế, vẽ bảng tên các tổ dân phố									20.000.000	20.000.000			20.000.000
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường									50.000.000	50.000.000			50.000.000
-	Hỗ trợ KP UBMT TQVN cấp xã và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư (Bổ sung mục tiêu của tỉnh)									173.730.000	173.730.000			173.730.000
										173.730.000	173.730.000			173.730.000

S T T	Đơn vị	Dự toán năm 2025												
		Cơ sở tính						Chi khác						
		Biên chế, lớp học		Quy tiền lương và phụ cấp				Mức lương cơ sở 2.340.000 đồng	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ, quỹ khen thưởng, nhiệm vụ khác	Tổng dự toán phân bổ	Nguồn thu để lại thực hiện CCTL tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại CCTL
B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
A														
-	Quy tiền thưởng													
-	Chi TX theo định mức									20.891.520	20.891.520			20.891.520
-	Phụ cấp CB bán chuyên trách (01 người)	3	3							36.000.000	36.000.000			36.000.000
-	Phụ cấp dân quân tự vệ									18.720.000	18.720.000			18.720.000
-	Trực sẵn sàng chiến đấu theo Nghị quyết 40/NQ-HĐND									258.232.000	258.232.000			258.232.000
IX	Sự nghiệp môi trường									68.705.000	68.705.000			68.705.000
I	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị								0	50.000.000	50.000.000			50.000.000
-	Thực hiện nhiệm vụ chỉ công tác môi trường theo phân cấp		0	0		-		-		50.000.000	50.000.000	0		50.000.000
X	Sự nghiệp kinh tế									50.000.000	50.000.000		-	50.000.000
I	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị									50.000.000	50.000.000			50.000.000
-	Sửa chữa, thay thế tấm đan các tuyến đường		0	0		-		-		70.000.000	70.000.000	0		70.000.000
XI	Chi khác ngân sách									70.000.000	70.000.000		-	70.000.000
1	Quy tiền lương và phụ cấp CBCC chưa phân bổ (Số còn lại)								0	2.024.284.971	2.024.284.971		0	2.022.531.575
2	Kinh phí thực hiện đối với người hoạt động không chuyên trách theo Nghị quyết 73/2023/NQ-HĐND tỉnh chưa phân bổ (số còn lại)									1.726.451.575	1.726.451.575			1.726.451.575
3	Kinh phí tiết kiệm 10% 7 tháng còn lại năm 2025									101.660.000	101.660.000			101.660.000
4	Chi các nhiệm vụ cần thiết, đột xuất phát sinh									194.420.000	194.420.000			194.420.000
D	Chi dự phòng ngân sách									1.753.396	1.753.396			1.753.396
										573.000.000	573.000.000			573.000.000



Phụ lục: 3

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025(Kèm theo Nghị quyết số 13 /NQ-HĐND ngày 23 / 8/2025 của HĐND phường)

Đơn vị tính: đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
	Tổng chi ngân sách cấp xã	74.599.000.000	
	Dự toán các phường đã chi 6 tháng đầu năm và quyết toán	16.060.697.342	
		0	
I	Chi đầu tư phát triển	0	
1	Nguồn cấp quyền sử dụng đất	57.965.302.658	
II	Chi thường xuyên (Bao gồm BSMT)		
1	Chi quản lý nhà nước Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	11.755.151.320	
1.1	Quản lý nhà nước	7.620.699.845	
-	Văn phòng HĐND và UBND phường	4.725.468.855	
-	Hội đồng nhân dân phường	410.950.000	
-	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	949.159.590	
-	Trung Tâm phục vụ hành chính công	542.332.980	
-	Phòng Văn hóa, Xã hội	992.788.420	
1.2	Đảng, Đoàn thể	4.134.451.475	
-	Văn phòng Đảng ủy phường	2.639.061.187	
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1.495.390.288	
2	- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	38.598.270.000	
2.1	Các trường	37.278.318.279	
-	Trường Mầm non Hòa Mi	1.918.806.418	
-	Trường Mầm non Hoa Hồng	1.311.520.897	
-	Trường Mẫu giáo Sao Mai	1.099.792.751	
-	Trường Mầm non Hoa Sen	2.343.787.247	
-	Trường TH-THCS Lê Văn Tám	4.593.848.955	
-	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	5.786.771.159	
-	Trường Tiểu học Nay Đer	5.982.277.537	
-	Trường TH-THCS Trần Hưng Đạo	3.768.355.413	
-	Trường THCS Nguyễn Huệ	5.362.183.181	
-	Trường THCS PT DT Nội trú	4.491.789.718	
-	Trung Tâm chính trị	619.185.003	
2.2	- Sự nghiệp giáo dục chưa phân bổ bao gồm:	1.139.951.721	
-	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm năm 2025	681.000.000	
-	Hỗ trợ chi phí học tập	145.000.000	
-	Hỗ trợ trẻ ăn trưa	77.000.000	
-	Chi các nhiệm vụ cần thiết, đột xuất	236.951.721	
2.3	Phòng Văn hóa, Xã hội	180.000.000	
3	Sự nghiệp văn hóa thông tin	1.244.369.291	
-	Phòng Văn hóa, Xã hội	161.208.000	
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường	173.730.000	
-	Trung Tâm VH TT & TT phường	909.431.291	
4	SN phát thanh, truyền hình	735.216.533	
-	Trung Tâm VH TT & TT	735.216.533	
5	Chi sự nghiệp TDTT	364.599.883	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
-	Trung Tâm VH TT&TT	364.599.883	
6	Chi đảm bảo xã hội	1.793.000.000	
-	Phòng Văn hóa, Xã hội	1.737.000.000	
-	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	56.000.000	
7	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	731.007.300	
-	Văn phòng HĐND và UBND phường	731.007.300	
8	Chi quốc phòng	517.503.360	
-	Văn phòng HĐND và UBND phường	517.503.360	
9	Sự nghiệp môi trường	50.000.000	
-	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	50.000.000	
10	Sự nghiệp kinh tế	70.000.000	
-	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	70.000.000	
11	Chi khác Ngân sách	2.106.184.971	
III	Dự phòng chi ngân sách	573.000.000	